CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)

Điện

FireAnt

Ngày 29/12/2023	14,800 VND		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.2%	5.0%	8.1%

Hệ số nguy cơ phá sản
Z - score (sản xuất)
2023

4.19 (Aa2)
An toàn

DT thuần *2023*
138 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 11.0 ▼ 7.7%

LN sau thuế *2023*
38.2 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 4.70 ▼ 11.0%

Tỷ suất lợi nhuận

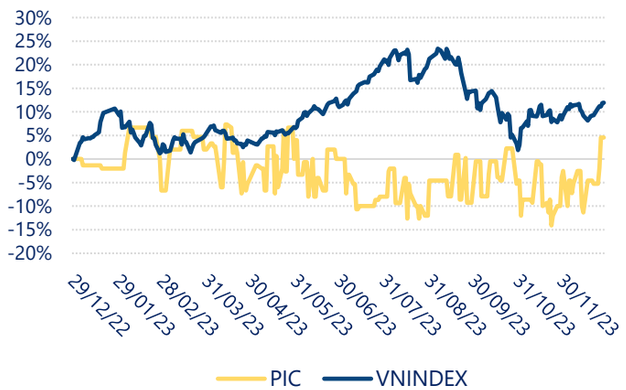

Z - Score

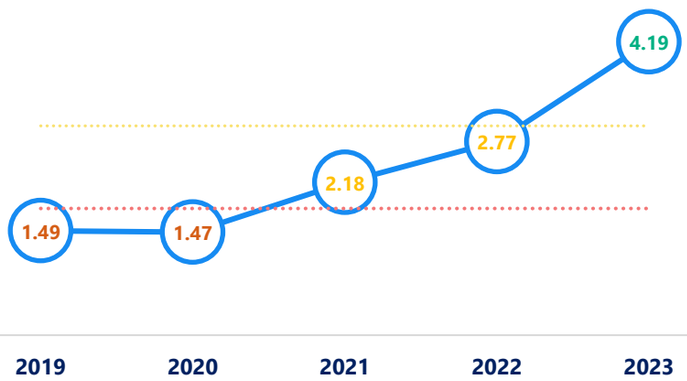

(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT

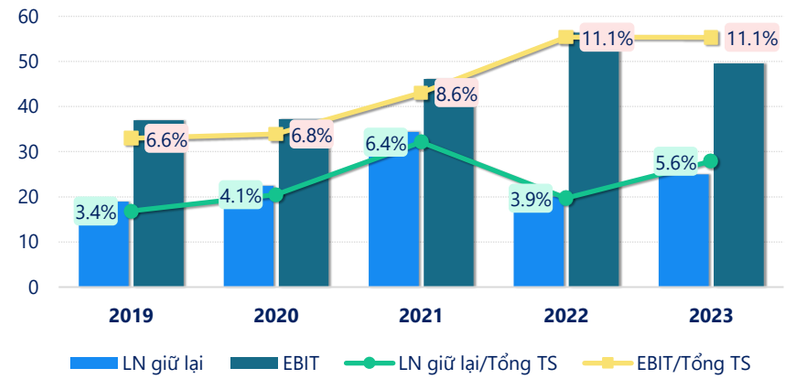

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

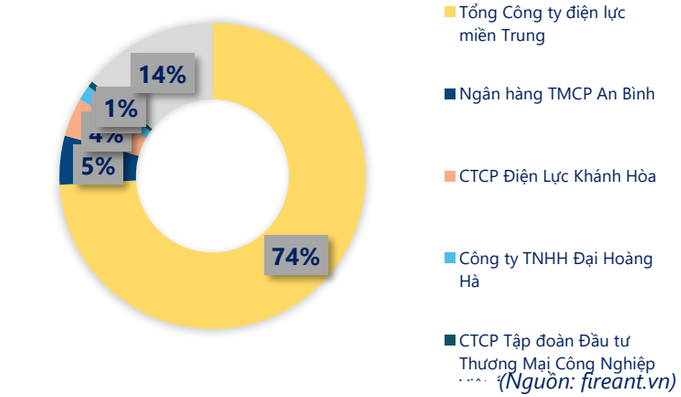

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS

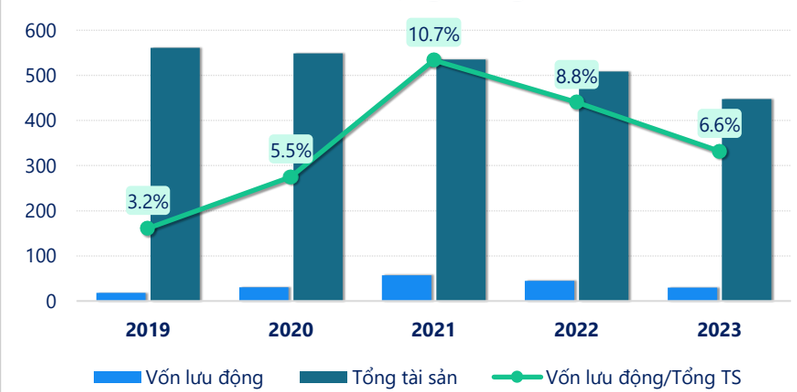

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

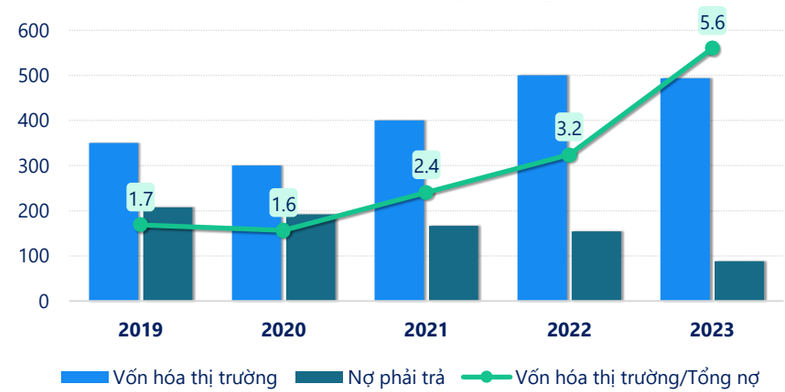

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)

Kết quả kinh doanh

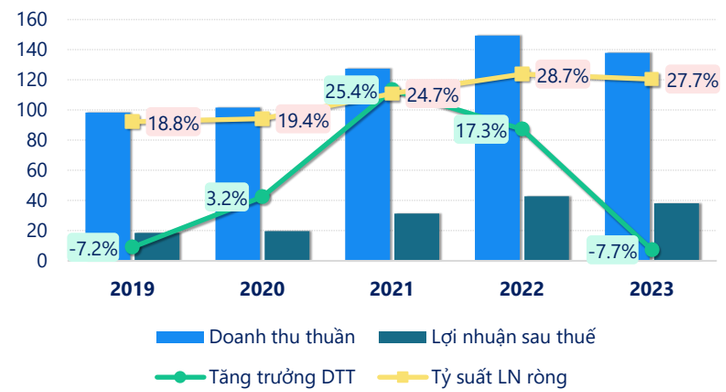

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí

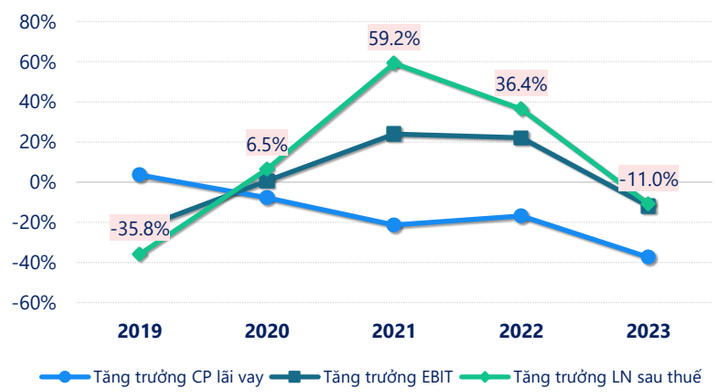

(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS

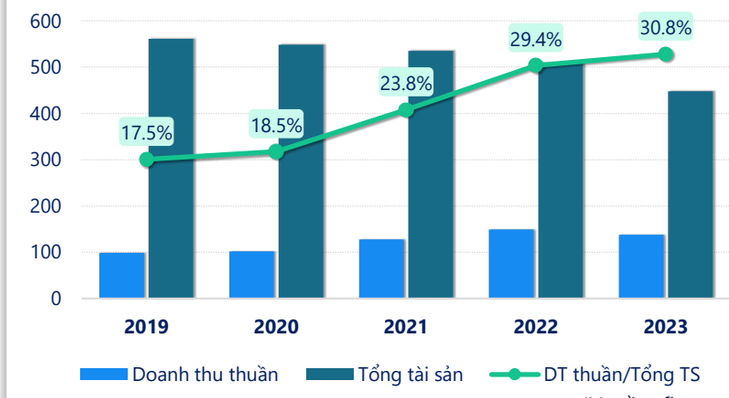

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận

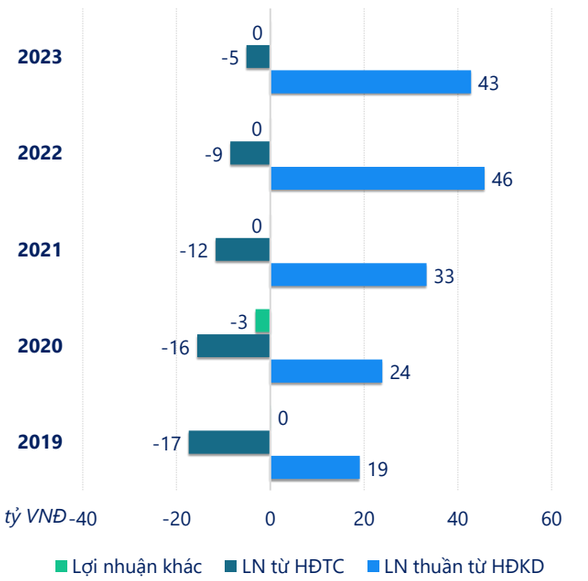

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí

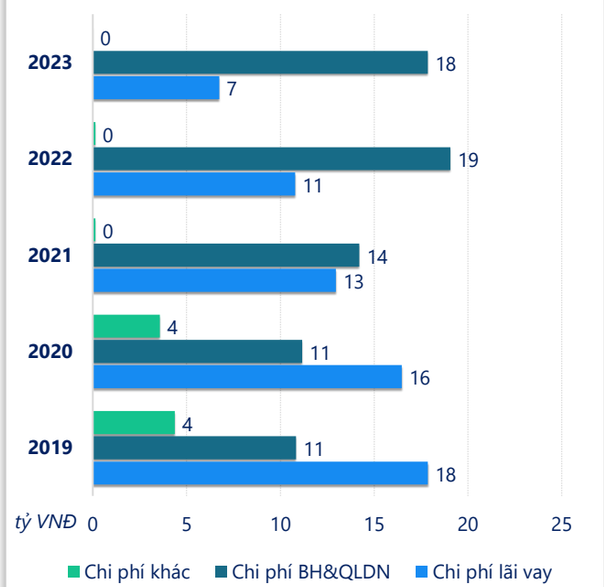

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

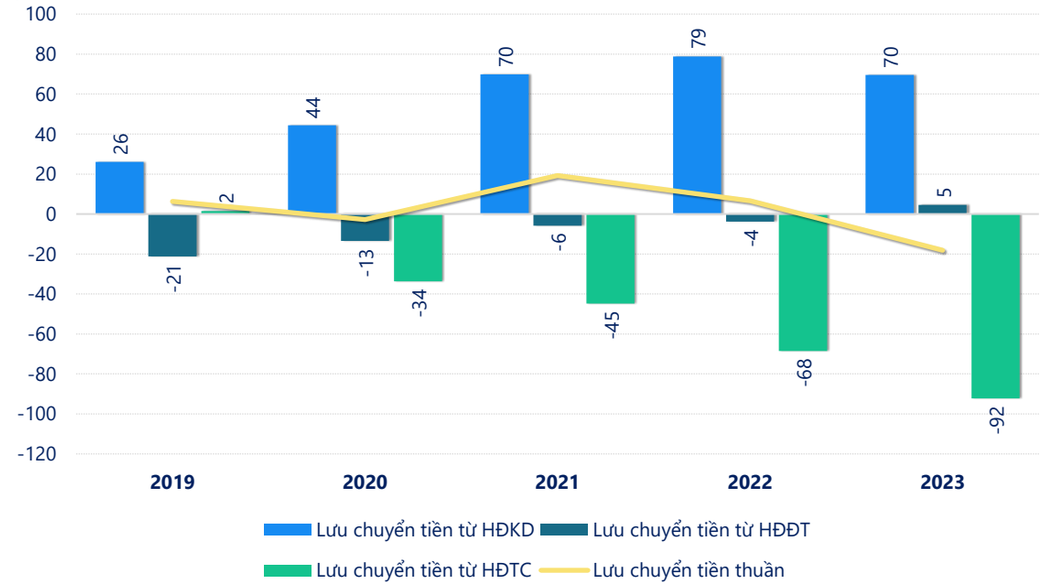

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**448**	**509**	**-12.0%**
Tài sản ngắn hạn	67.8	93.0	-27.1%
Tiền và tương đương tiền	21.8	39.9	-45.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	19.5	-23.1%
Phải thu ngắn hạn	25.2	24.8	1.5%
Hàng tồn kho	0.13	0.36	-64.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.70	8.38	-31.9%
Tài sản dài hạn	**380**	**416**	**-8.7%**
Phải thu dài hạn	0.78	0	
Tài sản cố định	364	401	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.6	10.1	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.29**	**4.67**	**-8.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.1	154	-42.9%
Nợ ngắn hạn	**38.1**	**48.2**	**-21.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.86	1.96	-55.8%
Nợ dài hạn	50.0	106	-52.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.0	106	-52.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**360**	**355**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**360**	**355**	**1.4%**
Vốn điều lệ	333	333	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**98.4**	**102**	**127**	**149**	**138**
Giá vốn hàng bán	51.1	50.9	68.2	76.1	72.1
Lợi nhuận gộp	**47.3**	**50.7**	**59.2**	**73.3**	**65.7**
Doanh thu HĐTC	0.47	0.88	1.29	2.25	1.67
Chi phí TC	17.9	16.5	13.0	10.8	6.74
Chi phí lãi vay	**17.9**	**16.5**	**13.0**	**10.8**	**6.74**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.8	11.2	14.2	19.1	17.9
LN thuần từ HĐKD	**19.1**	**23.9**	**33.3**	**45.7**	**42.8**
Lợi nhuận khác	0.05	-3.17	-0.12	-0.13	0.00
LN trước thuế	**19.1**	**20.7**	**33.2**	**45.6**	**42.8**
Lợi nhuận sau thuế	**18.5**	**19.7**	**31.4**	**42.9**	**38.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**18.5**	**19.7**	**31.4**	**42.9**	**38.2**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.1	44.4	69.8	78.9	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.2	-13.4	-5.88	-3.80	4.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.51	-33.7	-44.7	-68.5	-92.2
Tiền đầu kỳ	10.5	16.8	14.1	33.3	39.9
Lưu chuyển tiền thuần	**6.36**	**-2.71**	**19.2**	**6.58**	**-18.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	16.8	14.1	33.3	39.9	21.8

(Nguồn: fireant.vn)